

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 40
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2020)
Ông Trịnh Vũ Khoa	Ủy viên	
Ông Ngô Thanh Tùng	Ủy viên	
Ông Trần Hồng Quang	Ủy viên	
Bà Nguyễn Bích Thảo	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thế Tiếp	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Vũ Khoa	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2020)
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Phụ trách từ ngày 17/04/2020 đến ngày 01/07/2020)
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Phụ trách từ ngày 26/06/2019 đến ngày 17/04/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Việt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trịnh Vũ Khoa

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được lập ngày 02 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

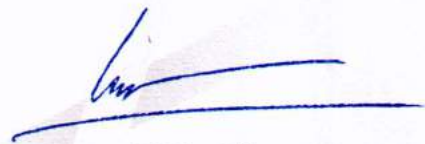
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2021



Ngô Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên



Lê Kim Yến
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		437.488.607.716	353.699.815.285
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	209.776.632.670	179.783.658.944
111	1. Tiền		110.276.632.670	96.969.094.560
112	2. Các khoản tương đương tiền		99.500.000.000	82.814.564.384
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	23.220.000.000	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.220.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		193.181.396.370	152.727.655.596
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	162.485.570.320	127.951.898.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	14.165.530.803	4.782.213.488
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	16.794.826.237	20.381.414.442
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(264.530.990)	(387.870.419)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.310.578.676	20.188.500.745
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	251.963.308	8.676.992.016
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.815.163.036	10.738.242.833
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	243.452.332	773.265.896
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		182.927.236.052	197.717.851.479
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.959.945.488	9.263.634.652
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	8.959.945.488	9.263.634.652
220	II. Tài sản cố định		71.425.679.944	79.553.590.643
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	54.206.668.153	62.181.554.230
222	- Nguyên giá		153.548.760.434	153.402.164.777
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.342.092.281)	(91.220.610.547)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.219.011.791	17.372.036.413
228	- Nguyên giá		20.849.121.024	20.767.171.024
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.630.109.233)	(3.395.134.611)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	29.580.310.354	33.414.180.654
231	- Nguyên giá		74.746.984.356	74.584.104.356
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.166.674.002)	(41.169.923.702)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		108.500.000	200.522.727
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		108.500.000	200.522.727
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	13.542.299.149	14.148.291.148
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.248.600.000	7.248.600.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.614.263.664	11.614.263.664
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.320.564.515)	(4.714.572.516)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		59.310.501.117	61.137.631.655
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	59.310.501.117	61.137.631.655
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		620.415.843.768	551.417.666.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		243.210.238.818	206.517.285.368
310	I. Nợ ngắn hạn		241.860.912.734	204.990.559.284
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	92.202.203.410	81.522.399.140
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	13.423.277.344	7.604.786.398
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.641.324.815	5.417.131.218
314	4. Phải trả người lao động		14.443.662.843	16.890.422.865
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.582.815.618	4.187.977.077
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	2.111.920.000	280.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	97.993.178.326	78.928.657.379
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	60.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.462.530.378	10.099.185.207
330	II. Nợ dài hạn		1.349.326.084	1.526.726.084
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	500.000.000	500.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	849.326.084	891.726.084
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	135.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		377.205.604.950	344.900.381.396
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	377.205.604.950	344.900.381.396
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		140.964.860.000	140.964.860.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>140.964.860.000</i>	<i>140.964.860.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		124.241.027.257	113.346.962.745
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14.816.955.392	14.240.002.725
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.182.762.301	76.348.555.926
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>60.226.594.642</i>	<i>40.035.007.552</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>36.956.167.659</i>	<i>36.313.548.374</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		620.415.843.768	551.417.666.764

Người lập



Nguyễn Lương Huy

Phó Trưởng ban TCKT phụ trách



Võ Trung Thắng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trịnh Vũ Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.013.146.404.608	878.333.399.910
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.013.146.404.608	878.333.399.910
11	4. Giá vốn hàng bán	23	937.196.004.027	788.997.020.878
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.950.400.581	89.336.379.032
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	23.433.359.245	25.434.726.141
22	7. Chi phí tài chính	25	2.035.351.006	3.924.395.037
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>17.011.825</i>	<i>38.245.232</i>
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	55.361.689.235	69.275.455.038
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.986.719.585	41.571.255.098
31	10. Thu nhập khác	27	508.004.395	1.484.868.332
32	11. Chi phí khác	28	240.637.119	861.183.249
40	12. Lợi nhuận khác		267.367.276	623.685.083
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.254.086.861	42.194.940.181
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.297.919.202	5.881.391.807
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>36.956.167.659</u>	<u>36.313.548.374</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.622	2.257

Người lập



Nguyễn Lương Huy

Phó Trưởng ban TCKT phụ trách



Võ Trung Thắng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trịnh Vũ Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		42.254.086.861	42.194.940.181
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.503.235.616	12.672.432.421
03	Các khoản dự phòng		(4.517.347.430)	(5.619.554.154)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		42.908.300	129.970.085
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.815.645.768)	(24.595.601.301)
06	Chi phí lãi vay		17.011.825	38.245.232
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.484.249.404	24.820.432.464
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(39.708.414.459)	21.585.117.832
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		42.240.693.096	(69.805.793.559)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		10.252.159.246	(6.641.989.588)
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.011.825)	(38.245.232)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.238.911.687)	(6.878.964.919)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.287.598.934)	(7.216.909.533)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.725.164.841	(44.176.352.535)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(449.431.890)	(3.079.253.762)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.413.190.908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.220.000.000)	(1.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	61.001.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị		-	(2.790.600.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.929.658.074	24.264.535.782
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.739.773.816)	79.809.372.928

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(195.000.000)	(404.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở		(774.400.000)	(27.442.327.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(969.400.000)</i>	<i>(27.846.327.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		30.015.991.025	7.786.693.393
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		179.783.658.944	172.124.412.050
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.017.299)	(127.446.499)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>209.776.632.670</u>	<u>179.783.658.944</u>

Người lập

Nguyễn Lương Huy

Phó Trưởng ban TCKT phụ trách

Võ Trung Thắng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trịnh Vũ Khoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại hàng hải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý, kiểm đếm hàng hóa;
- Môi giới và dịch vụ hàng hải;
- Đại lý tàu biển (cung ứng thực phẩm, nước ngọt) và đại lý vận tải (giao nhận kho vận, kho ngoại quan);
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ logistics và kinh doanh vận tải biển;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông - hải sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, đại lý ký gửi hàng, vận tải đa phương quốc tế, dịch vụ lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ logistic, mua bán, cho thuê và sửa chữa container;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở) và dịch vụ khai thuê hải quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Đại lý giao nhận vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Dịch vụ kho bãi và phân phối.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Bến Thủy	Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Kiểm đếm hàng rời, hàng công; Đại lý vận tải đường hàng không, đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	Thành phố Hải Phòng	Đại lý hàng hải và môi giới thuê tàu; Giao nhận, vận tải hàng công trình; Giao nhận, vận tải đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng Hải	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Dịch vụ Hàng Hải và Thương mại	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

Thông tin về công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 44 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	34 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.26. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.27. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.29. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	564.105.390	3.004.494.088
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.712.527.280	93.964.600.472
Các khoản tương đương tiền (*)	99.500.000.000	82.814.564.384
	209.776.632.670	179.783.658.944

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	23.220.000.000	-	1.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.220.000.000	-	1.000.000.000	-
	23.220.000.000	-	1.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,6%/năm đến 6,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	7.248.600.000		(4.599.664.515)	7.248.600.000		(3.739.572.516)
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	7.248.600.000		(4.599.664.515)	7.248.600.000		(3.739.572.516)
Đầu tư vào đơn vị khác	11.614.263.664	18.970.832.000	(720.900.000)	11.614.263.664	1.545.000.000	(975.000.000)
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (Mã: MSB) ⁽¹⁾	7.400.160.000	17.171.732.000	-	7.400.160.000		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần (Mã TVN) ⁽²⁾	2.020.000.000	1.600.000.000	(420.000.000)	2.020.000.000	1.300.000.000	(720.000.000)
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (Mã VLG) ⁽²⁾	500.000.000	199.100.000	(300.900.000)	500.000.000	245.000.000	(255.000.000)
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam	1.072.836.000			1.072.836.000		
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	63.746.040			63.746.040		
- Công ty liên doanh Bông Sen	557.521.624			557.521.624		
	18.862.863.664	18.970.832.000	(5.320.564.515)	18.862.863.664	1.545.000.000	(4.714.572.516)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Cổ phiếu MSB niêm yết giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 23/12/2020, do đó giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2020 của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn HOSE.

⁽²⁾ Giá trị hợp lý tại ngày 01/01/2020 và tại ngày 31/12/2020 đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,078%	0,078%	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội).
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thành phố Hà Nội	0,03%	0,03%	Khai thác quặng sắt; sản xuất gang, thép và các kim loại, sản phẩm thép.
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	0,35%	0,35%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam ⁽³⁾	Thành phố Hà Nội	51,00%	0,00%	Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan, môi giới.
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁽⁴⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Công ty Liên doanh Bông Sen ⁽³⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	0,27%	0,27%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.

⁽³⁾ Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao cho Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam đổi lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd. Đối với phần lợi nhuận từ liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

⁽⁴⁾ Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kể đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hằng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phân kỳ 07 năm từ 2014-2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA chỉ được nhận khoản lợi tức đảm bảo và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

⁽⁵⁾ Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hằng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hằng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	16.336.822.282	-	9.106.935.172	-
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	12.237.761.474	-	10.294.179.846	-
- Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	5.389.313.378	-	6.692.862.365	-
- Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam	3.589.959.023	-	2.855.194.518	-
- Công ty TNHH KD Sports Việt Nam	4.864.193.903	-	3.988.405.994	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	4.018.544.653	-	1.955.534.005	-
- Công ty Cổ phần Hòa Bình	3.398.363.364	-	-	-
- Công ty Cổ phần Alk Vina	4.039.200.147	-	4.472.587.561	-
- Công ty TNHH Thép Daeho Việt Nam	2.230.540.182	-	-	-
- Công ty TNHH Wilhelmsen Sunnytrans	4.868.240.229	-	194.973.687	-
- Công ty TNHH Shang Wood Industries	2.073.428.066	-	1.455.568.512	-
- Công ty TNHH Jas Việt Nam	14.261.828.719	-	964.968.938	-
- Công ty TNHH Fedex Trade Networks Transport and Brokerage (Việt Nam)	9.082.941.349	-	1.832.460.677	-
- Công ty TNHH Sumitomo Warehouse (Việt Nam)	5.392.964.822	-	1.035.176.887	-
- Công ty TNHH Giao nhận Ba Rôm	3.924.310.610	-	456.709.865	-
- Công ty TNHH Hóa chất Taiko - Đại Hùng	3.041.459.180	-	6.840.545.737	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63.735.698.939	(167.933.584)	75.805.794.321	(291.273.013)
	162.485.570.320	(167.933.584)	127.951.898.085	(291.273.013)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	129.552.183	-	198.010.683	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	1.282.023.867	-	849.970.753	-
- Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu	2.143.616.112	-	56.827.812	-
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	2.970.786.766	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Sao Mai	4.125.742.500	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.643.361.558	-	2.875.414.923	-
	14.165.530.803	-	4.782.213.488	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	70.000.000	-	70.000.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.548.456	-	8.120.854	-
- Phải thu về tạm ứng	7.052.573.559	-	6.612.572.466	-
- Ký cược, ký quỹ	119.076.170	-	993.700.000	-
- Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu	9.154.686.124	(96.597.406)	11.794.870.336	(96.597.406)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	324.507.221	-	438.519.527	-
- Phải thu khác	69.434.707	-	463.631.259	-
	16.794.826.237	(96.597.406)	20.381.414.442	(96.597.406)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	8.959.945.488	-	9.263.634.652	-
	8.959.945.488	-	9.263.634.652	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	-	125.410.683	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải thủy và Thương mại Tấn Hưng	-	-	116.164.246	81.314.972
+ Shipping Corporation of India	96.597.406	-	96.597.406	-
+ Các đối tượng khác	91.230.901	48.708.000	175.528.328	44.515.272
	313.238.990	48.708.000	513.700.663	125.830.244

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	98.901.288.308	49.669.122.763	4.831.753.706	153.402.164.777
- Mua trong năm	131.021.981	-	328.482.636	459.504.617
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(162.880.000)	-	-	(162.880.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(150.028.960)	(150.028.960)
- Phân loại lại	(1.177.418.183)	(2.000.000)	1.179.418.183	-
Số dư cuối năm	97.692.012.106	49.667.122.763	6.189.625.565	153.548.760.434
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	55.284.002.714	31.227.887.091	4.708.720.742	91.220.610.547
- Khấu hao trong năm	3.577.224.545	4.326.234.617	386.714.869	8.290.174.031
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(18.663.337)	-	-	(18.663.337)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(150.028.960)	(150.028.960)
- Phân loại lại	(330.083.394)	287.712.560	42.370.834	-
Số dư cuối năm	58.512.480.528	35.841.834.268	4.987.777.485	99.342.092.281
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	43.617.285.594	18.441.235.672	123.032.964	62.181.554.230
Tại ngày cuối năm	39.179.531.578	13.825.288.495	1.201.848.080	54.206.668.153

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.614.973.147 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.659.091.724	2.108.079.300	20.767.171.024
- Mua trong năm	-	81.950.000	81.950.000
Số dư cuối năm	18.659.091.724	2.190.029.300	20.849.121.024
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.369.544.197	2.025.590.414	3.395.134.611
- Khấu hao trong năm	191.361.573	43.613.049	234.974.622
Số dư cuối năm	1.560.905.770	2.069.203.463	3.630.109.233
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.289.547.527	82.488.886	17.372.036.413
Tại ngày cuối năm	17.098.185.954	120.825.837	17.219.011.791

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.034.579.300 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	74.584.104.356	74.584.104.356
- Tăng do chuyển từ TSCĐ Hữu hình	162.880.000	162.880.000
Số dư cuối năm	74.746.984.356	74.746.984.356
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	41.169.923.702	41.169.923.702
- Khấu hao trong năm	3.978.086.963	3.978.086.963
- Tăng do chuyển từ TSCĐ Hữu hình	18.663.337	18.663.337
Số dư cuối năm	45.166.674.002	45.166.674.002
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	33.414.180.654	33.414.180.654
Tại ngày cuối năm	29.580.310.354	29.580.310.354

Trong đó:

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 187.068.000 đồng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	77.738.333	98.666.879
- Chi phí làm hàng	-	8.392.963.750
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	174.224.975	185.361.387
	251.963.308	8.676.992.016
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	412.028.190	401.564.144
- Tiền thuê đất trả trước (*)	58.281.269.314	59.593.009.577
- Chi phí sửa chữa tài sản	475.871.391	965.016.027
- Chi phí trả trước dài hạn khác	141.332.222	178.041.907
	59.310.501.117	61.137.631.655

(*) Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 đồng. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2020 là 55.720.737.628 đồng (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2020 là 56.938.677.244 đồng, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong năm 2020 là 1.217.939.616 đồng). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. (Xem thêm thuyết minh 2.16)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (*)	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000	-	-
	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000	-	-
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (*)	195.000.000	195.000.000	-	195.000.000	-	-
	195.000.000	195.000.000	-	195.000.000	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(60.000.000)	(60.000.000)	-	(60.000.000)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	135.000.000	135.000.000			-	-

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sao biển	2.533.679.702	2.533.679.702	1.875.296.753	1.875.296.753
- Iata Vietnam Company Limited	22.470.384.057	22.470.384.057	4.431.004.547	4.431.004.547
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ	6.691.757.369	6.691.757.369	4.608.170.000	4.608.170.000
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	2.326.319.666	2.326.319.666	1.368.412.949	1.368.412.949
- Công ty TNHH Thăng Lát	-	-	2.696.574.810	2.696.574.810
- Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh doanh Đầu tư Logistic Expert	3.443.866.034	3.443.866.034	2.606.309.971	2.606.309.971
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Minh Châu	3.970.575.312	3.970.575.312	688.545.000	688.545.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu An Bình	7.498.890.176	7.498.890.176	5.160.856.547	5.160.856.547
- Phải trả các đối tượng khác	43.266.731.094	43.266.731.094	58.087.228.563	58.087.228.563
	92.202.203.410	92.202.203.410	81.522.399.140	81.522.399.140
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	742.829.979	742.829.979

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nova Carriers (Singapore) Pte., Ltd	-	11.511.815
- Inlaco Japan Co., Ltd	1.156.147.200	-
- Dongwon Ind Co., Ltd	1.208.512.512	-
- Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng - Tổng cục Công nghiệp Quốc Phòng	1.312.740.000	-
- Công ty TNHH Seojin Việt Nam	2.058.524.000	-
- Các khoản phải trả khác	7.687.353.632	7.593.274.583
	13.423.277.344	7.604.786.398
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	8.821.711	99.379.945

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	749.799.384	11.355.849.525	11.051.998.863	19.744.566	1.073.394.612
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	751.331.677	5.297.919.202	5.238.911.687	-	810.339.192
- Thuế thu nhập cá nhân	273.265.897	196.982.939	1.428.522.139	1.487.700.098	223.707.766	88.246.849
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	419.093.100	3.528.412.536	2.843.653.416	-	1.103.852.220
- Các loại thuế khác	499.999.999	2.799.320.910	13.276.335.751	13.010.164.720	-	2.565.491.942
+ Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài	499.999.999	2.799.320.910	13.257.335.751	12.991.164.720	-	2.565.491.942
+ Các loại thuế khác	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	500.603.208	2.551.449	503.154.657	-	-
	773.265.896	5.417.131.218	34.889.590.602	34.135.583.441	243.452.332	5.641.324.815

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.994.428.124	2.759.773.774
- Chi phí tư vấn, giám sát và thi công nhà 44 - 46 Nguyễn Tất Thành	305.094.715	344.029.441
- Trích trước chi phí tiền thuê kho	663.757.605	280.650.000
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	619.535.174	803.523.862
	5.582.815.618	4.187.977.077
b) Dài hạn		
- Chi phí phải trả dài hạn khác	500.000.000	500.000.000
	500.000.000	500.000.000

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.216.990.200	1.265.992.903
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	479.503.335	1.253.903.335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.447.246.704	7.326.885.729
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	75.521.583.228	46.559.270.796
- Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	13.315.245.814	18.279.722.619
- Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3.737.387.440	3.737.387.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	275.221.605	505.494.557
	97.993.178.326	78.928.657.379
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	849.326.084	891.726.084
	849.326.084	891.726.084

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.111.920.000	280.000.000
	2.111.920.000	280.000.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	140.964.860.000	103.029.036.365	14.246.587.566	88.255.039.674	346.495.523.605
Lãi trong năm trước	-	-	-	36.313.548.374	36.313.548.374
Trích lập các quỹ	-	10.317.926.380	1.547.688.957	(11.865.615.337)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.738.444.785)	(7.738.444.785)
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(423.000.000)	(423.000.000)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	(28.192.972.000)	(28.192.972.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(1.554.273.798)	-	(1.554.273.798)
Số dư tại ngày 31/12/2019	140.964.860.000	113.346.962.745	14.240.002.725	76.348.555.926	344.900.381.396
Số dư tại ngày 01/01/2020	140.964.860.000	113.346.962.745	14.240.002.725	76.348.555.926	344.900.381.396
Lãi trong năm nay	-	-	-	36.956.167.659	36.956.167.659
Trích lập các quỹ (*)	-	10.894.064.512	726.270.967	(11.620.335.479)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(4.357.625.805)	(4.357.625.805)
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(149.318.300)	-	(149.318.300)
Số dư tại ngày 31/12/2020	140.964.860.000	124.241.027.257	14.816.955.392	97.182.762.301	377.205.604.950

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	100,00	36.313.548.374
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	10.894.064.512
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	12,00	4.357.625.805
Trích quỹ thưởng ban điều hành	0,40	144.000.000
Trích quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh	2,00	726.270.967
Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2019 chưa phân phối	55,60	20.191.587.090

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	51,05	71.968.380.000	51,05	71.968.380.000
- Các cổ đông khác	48,95	68.996.480.000	48,95	68.996.480.000
	100	140.964.860.000	100	140.964.860.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	140.964.860.000	140.964.860.000
- Vốn góp cuối năm	140.964.860.000	140.964.860.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.253.903.335	503.258.335
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	28.192.972.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	28.192.972.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(774.400.000)	(27.442.327.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(774.400.000)	(27.442.327.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	479.503.335	1.253.903.335

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.096.486	14.096.486
- Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.096.486	14.096.486
- Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	124.241.027.257	113.346.962.745
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	14.816.955.392	14.240.002.725
	139.057.982.649	127.586.965.470

(*) Chi tiết bao gồm:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ	11.650.000.000	11.650.000.000
Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh	3.166.955.392	2.590.002.725
	14.816.955.392	14.240.002.725

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt chi nhánh để sử dụng với mục đích làm kho bãi cung cấp dịch vụ thời hạn từ 02 đến 50 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Phú Thuận, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh, vị trí khu đất được xác định theo bản đồ số 10547-1/GD-ĐCND tỷ lệ 1/2000 do Sở địa chính - Nhà đất duyệt ngày 02/12/1999 để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng kho bãi và sửa chữa container từ năm 2000 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 10.000 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	3.014.937,76	2.573.438,56

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Daiichia Chuo Marine Co., Ltd	5.575.895.635	5.575.895.635
	5.575.895.635	5.575.895.635

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu đại lý tàu	86.343.732.137	102.400.542.834
Doanh thu đại lý vận tải	715.996.934.341	565.213.720.582
Doanh thu kinh doanh kho bãi	120.097.071.753	110.489.967.829
Doanh thu kiểm kiện	25.242.283.147	26.810.331.787
Doanh thu đại lý Liner	11.154.391.985	22.387.130.550
Doanh thu dịch vụ khác	54.311.991.245	51.031.706.328
	1.013.146.404.608	878.333.399.910
	590.768.203	705.369.175

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn đại lý tàu	60.450.024.990	75.772.622.888
Giá vốn đại lý vận tải	693.165.169.634	540.938.532.259
Giá vốn kinh doanh kho bãi	112.147.513.316	103.221.250.225
Giá vốn kiểm kiện	15.946.720.006	15.563.079.233
Giá vốn đại lý Liner	6.899.394.153	11.092.382.642
Giá vốn dịch vụ khác	48.587.181.928	42.409.153.631
	937.196.004.027	788.997.020.878

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.165.107.070	6.581.257.413
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.650.538.698	16.658.446.935
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.617.713.477	2.195.021.793
	23.433.359.245	25.434.726.141
	16.650.538.698	16.658.446.935

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.011.825	38.245.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.369.270.282	1.522.625.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	42.908.300	129.970.085
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	605.991.999	2.233.358.350
Chi phí tài chính khác	168.600	196.018
	2.035.351.006	3.924.395.037

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.766.484.221	3.530.947.550
Chi phí nhân công	37.556.442.635	46.352.123.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.369.840.154	3.176.874.283
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(5.123.339.429)	(7.852.912.504)
Thuế, phí, lệ phí	3.195.834.321	5.533.519.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.721.734.438	15.599.921.645
Chi phí khác bằng tiền	2.874.692.895	2.934.981.898
	55.361.689.235	69.275.455.038

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.355.896.953
Thu nhập khác	508.004.395	128.971.379
	508.004.395	1.484.868.332

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	232.088.874	811.848.857
Chi phí khác	8.548.245	49.334.392
	240.637.119	861.183.249

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	42.254.086.861	42.194.940.181
Các khoản điều chỉnh tăng	1.129.483.539	2.040.977.638
- Chi phí không hợp lệ	66.641.721	369.167.105
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	94.818.530	193.584.598
- Hoàn nhập lãi CLTG chưa thực hiện năm trước	59.860.444	304.167.901
- Tiền phạt vi phạm hành chính	220.962.844	818.858.034
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành	687.200.000	355.200.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(243.435.693)	(382.912.447)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(49.851.095)	(59.860.444)
- Hoàn nhập lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước	(193.584.598)	(323.052.003)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	43.140.134.707	43.853.005.372
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	16.650.538.698	16.658.446.935
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.650.538.698	16.658.446.935
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	26.489.596.009	27.194.558.437
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.297.919.202	5.438.911.687
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	442.480.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	751.331.677	1.748.904.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.238.911.687)	(6.878.964.919)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	810.339.192	751.331.677

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.956.167.659	36.313.548.374
Các khoản điều chỉnh	-	(4.501.625.805)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(4.501.625.805)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.956.167.659	31.811.922.569
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.096.486	14.096.486
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.622	2.257

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 06 năm 2020 đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, cụ thể như sau:

	Năm 2019	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.313.548.374	36.313.548.374
Các khoản điều chỉnh	(4.720.761.289)	(4.501.625.805)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(4.720.761.289)	(4.501.625.805)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.592.787.085	31.811.922.569
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.096.486	14.096.486
	2.241	2.257

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	7.532.810.061	10.367.286.630
Chi phí nhân công	101.534.466.573	112.041.590.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.503.235.616	12.672.432.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	826.278.085.039	697.650.039.596
Chi phí khác bằng tiền	51.331.819.105	33.394.038.879
	999.180.416.394	866.125.388.420

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.776.632.670	-	179.783.658.944	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.240.342.045	(264.530.990)	157.596.947.179	(387.870.419)
Các khoản cho vay	23.220.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	9.920.160.000	(720.900.000)	2.520.000.000	(975.000.000)
	431.157.134.715	(985.430.990)	340.900.606.123	(1.362.870.419)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	195.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	191.044.707.820	161.342.782.603
Chi phí phải trả	6.082.815.618	4.687.977.077
	197.127.523.438	166.225.759.680

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	9.199.260.000	9.199.260.000
	-	-	9.199.260.000	9.199.260.000
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.545.000.000	1.545.000.000
	-	-	1.545.000.000	1.545.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.776.632.670	-	-	209.776.632.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.015.865.567	8.959.945.488	-	187.975.811.055
Các khoản cho vay	23.220.000.000	-	-	23.220.000.000
	412.012.498.237	8.959.945.488	-	420.972.443.725
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.783.658.944	-	-	179.783.658.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.945.442.108	9.263.634.652	-	157.209.076.760
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	328.729.101.052	9.263.634.652	-	337.992.735.704

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	190.195.381.736	849.326.084	-	191.044.707.820
Chi phí phải trả	5.582.815.618	-	500.000.000	6.082.815.618
	195.778.197.354	849.326.084	500.000.000	197.127.523.438
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	60.000.000	135.000.000	-	195.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	160.451.056.519	891.726.084	-	161.342.782.603
Chi phí phải trả	4.187.977.077	-	500.000.000	4.687.977.077
	164.699.033.596	1.026.726.084	500.000.000	166.225.759.680

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	195.000.000	404.000.000
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (Voscal)	Công ty con của Vosco
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Bên liên doanh
Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty liên doanh Bông Sen	Công ty nhận vốn đầu tư



Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
 Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	590.768.203	705.369.175
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-	108.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)	-	27.550.000
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	39.335.273	88.083.500
- Công ty Cổ phần Cảng Hải phòng (Hai Phong Port)	3.765.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	430.066.339	-
- Công ty Vận tải Biển VIMC	52.363.637	15.000.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	32.727.272	173.736.362
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (Voscal)	27.288.182	12.627.273
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	4.972.500	5.915.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	250.000	68.685.473
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	-	66.770.050
- Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	-	139.001.517
Chia trả Cổ tức	-	14.393.676.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	14.393.676.000
Góp vốn	-	2.790.600.000
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	-	2.790.600.000
Cổ tức được chia	16.650.538.698	16.658.446.935
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	-	35.000.000
- Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	15.674.093.060	15.674.393.059
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	938.800.000	926.400.000
- Công ty liên doanh Bông Sen	37.645.638	22.653.876



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	129.552.183	198.010.683
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	125.410.683
- Công ty Cổ phần Cảng Hải phòng (Hai Phong Port)	4.141.500	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	-	72.600.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	742.829.979
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	-	611.441.244
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	-	131.388.735
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.821.711	99.379.945
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	8.821.711	33.311.704
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	-	66.068.241

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	680.500.280	1.176.775.392
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.433.420.700	3.661.993.329

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Lương Huy

Phó Trưởng ban TCKT phụ trách



Võ Trung Thắng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2021
 Tổng Giám đốc



Trịnh Vũ Khoa